

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KINH PHÍ KHOẢN CHO CÁC ĐƠN VỊ
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NĂM 2022 (ĐẾN 11/8/2022)**

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi quản lý công vụ	Chi mua sắm CCLĐ	Các khoản chi khác	Chi bảo dưỡng, sửa chữa	Tổng cộng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7)	(9)
1	Sở Giao Dịch	19.268	1.395	39	494	57	21.253	
2	NHNN Chi nhánh An Giang	9.873	867	127	610	307	11.784	
3	NHNN Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	9.315	5.513	102	237	178	15.345	
4	NHNN Chi nhánh Bạc Liêu	7.624	752	74	124	141	8.715	
5	NHNN Chi nhánh Bắc Cạn	8.304	1.006	88	229	218	9.845	
6	NHNN Chi nhánh Bắc Giang	8.386	1.154	136	249	271	10.196	
7	NHNN Chi nhánh Bắc Ninh	11.594	1.199	59	207	141	13.200	
8	NHNN Chi nhánh Bến Tre	6.338	877	102	141	196	7.654	
9	NHNN Chi nhánh Bình Dương	9.601	822	98	182	457	11.160	
10	NHNN Chi nhánh Bình Định	11.761	1.679	169	195	690	14.494	
11	NHNN Chi nhánh Bình Phước	7.506	855	102	233	105	8.801	
12	NHNN Chi nhánh Bình Thuận	8.189	683	88	198	171	9.329	
13	NHNN Chi nhánh Cà mau	7.719	715	167	482	137	9.220	
14	NHNN Chi nhánh Cao Bằng	7.772	1.309	25	215	247	9.568	
15	NHNN Chi nhánh Cần Thơ	11.595	1.970	179	415	391	14.550	
16	NHNN Chi nhánh Đà Nẵng	13.441	2.538	65	442	509	16.995	
17	NHNN Chi nhánh Đắk Lắk	11.978	1.029	86	334	259	13.686	
18	NHNN Chi nhánh Đắk Nông	8.694	1.269	74	165	437	10.639	
19	NHNN Chi nhánh Điện Biên	7.498	1.056	145	190	119	9.008	
20	NHNN Chi nhánh Đồng Nai	10.515	1.131	111	196	144	12.097	
21	NHNN Chi nhánh Đồng Tháp	7.258	856	102	209	127	8.552	
22	NHNN Chi nhánh Gia Lai	9.802	726	237	190	155	11.110	
23	NHNN Chi nhánh Hà Giang	8.476	1.450	67	264	318	10.575	
24	NHNN Chi nhánh Hà Nam	8.927	1.181	61	298	265	10.732	
25	NHNN Chi nhánh Hà Nội	32.679	1.494	104	359	128	34.764	
26	NHNN Chi nhánh Hà Tĩnh	8.876	916	85	700	194	10.771	
27	NHNN Chi nhánh Hải Dương	11.928	1.297	70	154	259	13.708	
28	NHNN Chi nhánh Hải Phòng	11.906	1.811	149	224	426	14.516	
29	NHNN Chi nhánh Hậu Giang	7.260	712	96	145	247	8.460	
30	NHNN Chi nhánh Hòa Bình	8.892	1.041	124	251	174	10.482	
31	NHNN Chi nhánh Thừa Thiên Huế	9.390	922	186	176	359	11.033	
32	NHNN Chi nhánh Hưng Yên	9.561	968	89	156	196	10.970	
33	NHNN Chi nhánh Kiên Giang	10.245	866	69	138	371	11.689	
34	NHNN Chi nhánh Kon Tum	8.513	691	55	189	168	9.616	
35	NHNN Chi nhánh Khánh Hòa	9.404	657	38	187	196	10.482	
36	NHNN Chi nhánh Lai Châu	8.210	1.199	36	217	406	10.068	

STT	Đơn vị	Chi cho cán bộ, công chức	Chi quản lý công vụ	Chi mua sắm CCLĐ	Các khoản chi khác	Chi bảo dưỡng, sửa chữa	Tổng cộng	Ghi chú
37	NHNN Chi nhánh Lạng Sơn	7.232	1.494	118	393	285	9.522	
38	NHNN Chi nhánh Lào Cai	9.468	987	186	204	197	11.042	
39	NHNN Chi nhánh Lâm Đồng	10.345	860	96	324	222	11.847	
40	NHNN Chi nhánh Long An	9.890	1.077	170	145	224	11.506	
41	NHNN Chi nhánh Nam Định	9.815	1.495	136	252	397	12.095	
42	NHNN Chi nhánh Ninh Bình	8.803	1.320	102	353	300	10.878	
43	NHNN Chi nhánh Ninh Thuận	7.407	567	131	178	165	8.448	
44	NHNN Chi nhánh Nghệ an	13.897	1.811	68	825	337	16.938	
45	NHNN Chi nhánh Phú Thọ	10.466	1.548	153	215	1.223	13.605	
46	NHNN Chi nhánh Phú Yên	7.089	611	82	259	82	8.123	
47	NHNN Chi nhánh Quảng Bình	8.849	976	89	279	397	10.590	
48	NHNN Chi nhánh Quảng Nam	8.676	792	39	335	128	9.970	
49	NHNN Chi nhánh Quảng Ninh	10.595	1.070	106	181	443	12.395	
50	NHNN Chi nhánh Quảng Ngãi	8.589	556	89	124	264	9.622	
51	NHNN Chi nhánh Quảng Trị	8.405	1.099	51	174	136	9.865	
52	NHNN Chi nhánh Sóc Trăng	7.091	656	62	89	174	8.072	
53	NHNN Chi nhánh Sơn La	8.185	1.835	114	653	165	10.952	
54	NHNN Chi nhánh Tây Ninh	8.367	837	48	192	235	9.679	
55	NHNN Chi nhánh Tiền Giang	8.404	856	81	112	109	9.562	
56	NHNN Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	39.473	1.298	47	393	143	41.354	
57	NHNN Chi nhánh Tuyên Quang	8.103	1.509	164	239	302	10.317	
58	NHNN Chi nhánh Thái Bình	12.290	1.537	129	244	305	14.505	
59	NHNN Chi nhánh Thái Nguyên	8.635	1.323	138	251	144	10.491	
60	NHNN Chi nhánh Thanh Hóa	10.053	2.068	78	291	280	12.770	
61	NHNN Chi nhánh Trà Vinh	8.008	760	132	126	283	9.309	
62	NHNN Chi nhánh Vĩnh Long	7.742	793	78	152	139	8.904	
63	NHNN Chi nhánh Vĩnh Phúc	10.593	1.697	191	313	382	13.176	
64	NHNN Chi nhánh Yên Bái	9.658	1.508	108	237	308	11.819	
65	Cục Công nghệ thông tin	20.028	5.409	9	563	337	26.346	
66	Ban quản lý dự án ODA	2.199	88	0	28	0	2.315	
67	Cục Quản Trị	165.971	72.939	20.238	2.706	7.263	269.117	
69	Chi cục Quản trị	13.279	13.061	153	302	1.678	28.473	
70	Chi Cục Công thông tin	4.388	242	79	61	74	4.844	
71	Chi Cục Phát hành và kho quỹ	13.618	894	242	132	96	14.982	
72	Cơ quan Thanh tra giám sát NH	103.915	4.630	194	1.383	462	110.584	
73	Cục Phát Hành Và Kho Quỹ	28.001	2.622	241	526	511	31.901	
	Tổng cộng	1.005.824	177.431	27.746	22.629	27.354	1.260.984	

Ghi chú: Số đã giao cho các đơn vị không bao gồm số đã giao dự toán các công trình sửa chữa lớn.